|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH KIÊN GIANG**  Số: 08/2023/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *Kiên Giang, ngày 20 tháng 3 năm 2023* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn**

**tỉnh Kiên Giang năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 39/TTr-STC ngày 06 tháng 3 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh**

1.Đối tượng áp dụng.

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thuế tài nguyên.

2.Phạm vi điều chỉnh.

Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2023.

**Điều 2. Quy định cụ thể về Bảng giá tính thuế tài nguyên**

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, giá cụ thể từng loại được quy định tại 03 phụ lục kèm theo Quyết định này như sau:

a) Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (phụ lục I);

b) Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (phụ lục II);

c) Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (phụ lục III).

2. Về quy trình, thủ tục và phương pháp tính thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

3. Giá tính thuế tài nguyên tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Đối với các loại tài nguyên phát sinh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nhưng không có trong Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này, thì giá tính thuế tài nguyên được tính theo giá thực tế được ghi trên hóa đơn, nhưng không được thấp hơn mức giá tối thiểu trong khung giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính.

5. Các nội dung còn lại chưa quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên**

1. Các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên:

a) Giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng từ 20% trở lên hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Quyết định này;

b) Phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Quyết định này.

2. Cơ quan thuế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thuế tài nguyên có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu về giá tính thuế tài nguyên có biến động trên thị trường hoặc loại tài nguyên mới phát sinh cho Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

**Điều 4. Xử lý chuyển tiếp**

Đối với tài nguyên đã có thông báo nộp thuế của cơ quan thuế trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện nộp thuế theo Bảng giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, triển khai và kiểm tra thực hiện Quyết định này.

2. Giao trách nhiệm cho Cục trưởng Cục Thuế tỉnh căn cứ Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này để tính thuế tài nguyên cho các tổ chức, cá nhân phải nộp thuế theo quy định.

**Điều 6.** **Điều khoản thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2023 và thay thế Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH**  **Lâm Minh Thành** |

**Phụ lục 01**

**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với**

**khoáng sản không kim loại**

*(Kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

| **Mã nhóm, loại tài nguyên** | | | | | | **Tên nhóm, loại tài nguyên** | **Đơn vị tính** | **Giá tính thuế tài nguyên (đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** |  |  |  |
| **II** |  |  |  |  |  | **Khoáng sản không kim loại** |  |  |
|  | **II1** |  |  |  |  | **Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình** |  |  |
|  |  | **II101** |  |  |  | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m3 | 70.000 |
|  |  | **II102** |  |  |  | Đất khai thác để san lấp (đất bốc tầng phủ để khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường). | m3 | 70.000 |
|  | **II2** |  |  |  |  | **Đá, sỏi** |  |  |
|  |  | **II201** |  |  |  | **Sỏi** |  |  |
|  |  |  | II20101 |  |  | Sạn trắng | m3 | 432.000 |
|  |  |  | II20102 |  |  | Các loại cuội, sỏi, sạn khác | m3 | 216.000 |
|  |  | **II202** |  |  |  | **Đá** |  |  |
|  |  |  | II20201 |  |  | Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit) |  |  |
|  |  |  |  | II2020101 |  | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m2 | m3 | 900.000 |
|  |  |  |  | II2020102 |  | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 m2 đến dưới 0,3 m2 | m3 | 1.800.000 |
|  |  |  |  | II2020103 |  | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m2 đến dưới 0,6 m2 | m3 | 5.400.000 |
|  |  |  |  | II2020104 |  | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m2 đến dưới 01 m2 | m3 | 7.200.000 |
|  |  |  |  | II2020105 |  | Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 1 m2 trở lên | m3 | 9.000.000 |
|  |  |  | II20202 |  |  | Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ) |  |  |
|  |  |  |  | II2020201 |  | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m3 | m3 | 900.000 |
|  |  |  |  | II2020202 |  | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m3 đến dưới 01 m3 | m3 | 1.800.000 |
|  |  |  |  | II2020203 |  | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 01 m3 đến dưới 3 m3 | m3 | 2.700.000 |
|  |  |  |  | II2020204 |  | Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 3 m3 trở lên | m3 | 3.600.000 |
|  |  |  | II20203 |  |  | **Đá làm vật liệu xây dựng thông thường** |  |  |
|  |  |  |  | II2020301 |  | Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | m3 | 100.000 |
|  |  |  |  | II2020302 |  | Đá hộc (từ 20 cm X 30 cm trở lên) và đá base (từ 0 cm – 5 cm) | m3 | 132.000 |
|  |  |  |  | II2020303 |  | Đá cấp phối (hỗn hợp dưới 20 cm X 30 cm) | m3 | 181.000 |
|  |  |  |  | II2020304 |  | Đá dăm các loại  (1 cm X 1 cm đến 2 cm X 4 cm) | m3 | 240.000 |
|  |  |  |  | II2020305 |  | Đá lôca | m3 | 200.000 |
|  |  |  |  | II2020306 |  | Đá chẻ | m3 | 400.000 |
|  |  |  |  | II2020307 |  | Đá bụi, mạt đá | m3 | 100.000 |
|  |  |  | II20204 |  |  | Đá bazan dạng cục, cột (trụ) | m3 | 1.000.000 |
|  | **II3** |  |  |  |  | **Đá nung vôi và sản xuất xi măng** |  |  |
|  |  | **II301** |  |  |  | **Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)** |  |  |
|  |  |  | II30101 |  |  | Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác) | m3 | 90.000 |
|  |  |  | II30102 |  |  | Đá vôi sản xuất vôi thủ công (khoáng sản khai thác) | m3 | 90.000 |
|  |  | **II302** |  |  |  | **Đá sản xuất xi măng** |  |  |
|  |  |  | II30201 |  |  | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m3 | 136.000 |
|  |  |  | II30202 |  |  | Đá sét sản xuất xi măng, (khoáng sản khai thác) | m3 | 81.000 |
|  | **II5** |  |  |  |  | **Cát** |  |  |
|  |  | **II501** |  |  |  | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) | m3 | 109.000 |
|  |  | **II502** |  |  |  | Cát xây dựng |  |  |
|  |  |  | II50201 |  |  | Cát đen dùng trong xây dựng | m3 | 200.000 |
|  |  | **II503** |  |  |  | Cát vàng sản xuất công nghiệp(khoáng sản khai thác) |  |  |
|  |  |  | II50301 |  |  | Cát nhân tạo từ 0 mm – 2,2 mm | m3 | 135.000 |
|  |  |  | II50302 |  |  | Cát nhân tạo 2,2 mm – 3,5 mm | m3 | 135.000 |
|  | **II7** |  |  |  |  | **Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)** | m3 | 153.000 |
|  | **II8** |  |  |  |  | **Đá Granite** |  |  |
|  |  | **II804** |  |  |  | Đá Granite màu khác | m3 | 3.600.000 |
|  |  | **II806** |  |  |  | Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi) (đá monzonit) | m3 | 1.000.000 |
|  | **II19** |  |  |  |  | **Than khác** |  |  |
|  |  | **II1901** |  |  |  | Than bùn | Tấn | 360.000 |

**Phụ lục 02**

**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với**

**sản phẩm từ rừng tự nhiên**

*(Kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

| **Mã nhóm, loại tài nguyên** | | | | | | **Tên nhóm, loại tài nguyên** | **Đơn vị tính** | **Giá tính thuế tài nguyên (đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** |  |  |  |
| III |  |  |  |  |  | **Sản phẩm của rừng tự nhiên** |  |  |
|  | **III2** |  |  |  |  | **Gỗ nhóm II** |  |  |
|  |  | III205 |  |  |  | **Kiền kiền** |  |  |
|  |  |  | III20501 |  |  | D< 25 cm | m3 | 5.000.000 |
|  |  |  | III20502 |  |  | 25 cm ≤ D < 50 cm | m3 | 8.000.000 |
|  | **III3** |  |  |  |  | **Gỗ nhóm III** |  |  |
|  |  | III308 |  |  |  | **Giỗi** |  |  |
|  |  |  | III30801 |  |  | D< 25 cm | m3 | 8.000.000 |
|  |  |  | III30802 |  |  | 25 cm ≤ D < 50 cm | m3 | 12.000.000 |
|  | **III4** |  |  |  |  | **Gỗ nhóm IV** |  |  |
|  |  | III401 |  |  |  | **Bô bô** |  |  |
|  |  |  | III40101 |  |  | Chiều dài < 2 m | m3 | 1.800.000 |
|  |  |  | III40102 |  |  | Chiều dài ≥ 2 m | m3 | 3.200.000 |
|  | **III5** |  |  |  |  | **Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác** |  |  |
|  |  | III501 |  |  |  | **Gỗ nhóm V** |  |  |
|  |  |  | III50102 |  |  | Chò xót | m3 | 2.500.000 |
|  |  |  | III50104 |  |  | Dầu | m3 | 3.500.000 |
|  |  | III502 |  |  |  | **Gỗ nhóm VI** |  |  |
|  |  |  | III50201 |  |  | Bạch đàn | m3 | 2.000.000 |
|  |  |  | III50205 |  |  | Keo | m3 | 2.200.000 |
|  |  |  | III50212 |  |  | Các loại khác |  |  |
|  |  |  |  | III5021201 |  | D< 25cm | m3 | 1.200.000 |
|  |  |  |  | III5021202 |  | 25cm ≤ D < 50cm | m3 | 2.300.000 |
|  |  |  |  | III5021203 |  | D ≥ 50cm | m3 | 4.500.000 |
|  | **III6** |  |  |  |  | **Cành, ngọn, gốc, rễ** |  |  |
|  |  | III601 |  |  |  | Cành, ngọn | m3 | Bằng 27% giá bán gỗ tương ứng |
|  |  | III602 |  |  |  | Gốc, rễ | m3 | Bằng 45% giá bán gỗ tương ứng |
|  | **III7** |  |  |  |  | **Củi** | Ste | 630.000 |

**Phụ lục 03**

**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên**

*(Kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2023*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

| **Mã nhóm, loại tài nguyên** | | | | | | **Tên nhóm, loại tài nguyên** | | **Đơn vị tính** | | **Giá tính thuế tài nguyên (đồng)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** |  |  | |  | |
| V |  |  |  |  |  | **Nước thiên nhiên** |  | |  | |
|  | V1 |  |  |  |  | **Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp.** |  | |  | |
|  |  | V102 |  |  |  | **Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp** |  | |  | |
|  |  |  | V10201 |  |  | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m3 | | 300.000 | |
|  | V2 |  |  |  |  | **Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch** |  | |  | |
|  |  | V201 |  |  |  | Nước mặt | m3 | | 5.000 | |
|  |  | V202 |  |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm) | m3 | | 8.000 | |
|  | V3 |  |  |  |  | **Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác** |  | |  | |
|  |  | V301 |  |  |  | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá |  | |  | |
|  |  |  | V30101 |  |  | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá phục vụ cho tiêu dùng. | m3 | | 90.000 | |
|  |  |  | V30102 |  |  | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất nước đá phục vụ cho sản xuất. | m3 | | 40.000 | |
|  |  | V302 |  |  |  | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng | m3 | | 45.000 | |
|  |  | V303 |  |  |  | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản…) | m3 | | 6.000 | |